

|                               |                                                 |                                          |
|-------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|
| Số/No.: 25.05.041.NCS.02.25.2 | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM<br/>TEST REPORT</b> | Ngày/Date: 22/05/2025<br>Trang/Page: 1/2 |
|-------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|

1. Tên khách hàng  
*Customer* : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - CÔNG TY ĐƯỜNG ỐNG KHÍ NAM CÔN SƠN  
*BRANCH OF PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION – NAM CON SON PIPELINE COMPANY (NCSP)*
2. Địa chỉ  
*Address* : Tỉnh lộ 44, Xã An Ngãi, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu  
*Provincial Road 44, An Ngai Commune, Long Dien District, Ba Ria - Vung Tau Province*
3. Địa điểm lấy mẫu  
*Sampling location* : Nước thải sinh hoạt sau xử lý. Mẫu lấy tại điểm xả thải có tọa độ: Vĩ độ: 10°27'04,6"N, Kinh độ: 107°12'48,8"E  
*Treated domestic wastewater. The sample was taken at the discharged point with the coordinates: Lat: 10°27'04.6"N, Long: 107°12'48.8"E*
4. Loại mẫu / *Sample type* : Mẫu nước thải sinh hoạt (SW2) / *Domestic wastewater (SW2) sample*
5. Số lượng mẫu / *Quantity of samples* : 01 mẫu (SW2) / *01 sample (SW2)*
6. Mô tả mẫu / *Sample description* : Mẫu nước vàng nhạt / *Light yellow sample*
7. Phương pháp phân tích / *Test method* : Xin vui lòng xem ở Bảng sau / *See in the Table*
8. Ngày nhận mẫu / *Receiving date* : 15/05/2025
9. Ngày trả kết quả / *Reporting date* : 22/05/2025
10. Kết quả thử nghiệm / *Test results* : Xin vui lòng xem ở Bảng sau / *See in the Table*

| TT<br>No. | *<br>Thông số<br>Parameter                                                      | Đơn vị<br>Unit | Kết quả (SW2)<br>Result | Phương pháp phân tích<br>Test method             |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|--------------------------------------------------|
| 1.        | pH                                                                              | -              | 5,89                    | SMEWW 4500H <sup>+</sup> :2023                   |
| 2.        | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)<br><i>Total Suspended Solids (TSS)</i>              | mg/L           | 42                      | SMEWW 2540D:2023                                 |
| 3.        | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)<br><i>Total Dissolved Solids (TDS)</i>              | mg/L           | 488                     | HD.CPSE.HM.87                                    |
| 4.        | N-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup><br><i>Nitrate (N-NO<sub>3</sub><sup>-</sup>)</i> | mg/L           | 30,1                    | SMEWW 4500- NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023 |

**TRƯỞNG BỘ PHẬN  
PHÒNG HOÁ HỌC MÔI TRƯỜNG  
(MANAGER OF ENVIRONMENTAL CHEMISTRY UNIT)**



**PHẠM THỊ TRANG VÂN**

**PHÓ GIÁM ĐỐC  
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN  
AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG DẦU KHÍ  
(DEPUTY DIRECTOR OF VPI-CPSE)**



**BÙI HỒNG DIỄM**

|                               |                                                 |                                          |
|-------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|
| Số/No.: 25.05.041.NCS.02.25.2 | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM<br/>TEST REPORT</b> | Ngày/Date: 22/05/2025<br>Trang/Page: 2/2 |
|-------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|

| TT<br>No. | Thông số<br>Parameter                                                           | Đơn vị<br>Unit | Kết quả (SW2)<br>Result | Phương pháp phân tích<br>Test method |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|--------------------------------------|
| 5.        | P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup><br>Phosphate (P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) | mg/L           | 2,82                    | SMEWW 4500-P.E:2023                  |
| 6.        | N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup><br>Ammonium (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )    | mg/L           | 0,155                   | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2023 |
| 7.        | Dầu mỡ động thực vật<br>Animal and vegetable fats and oils                      | mg/L           | KPH (MDL=1,2)           | SMEWW 5520B&F:2023                   |
| 8.        | Tổng chất hoạt động bề mặt<br>Surface active agent                              | mg/L           | KPH (MDL=0,02)          | SMEWW 5540B&C:2023                   |
| 9.        | Sulfua (S <sup>2-</sup> )<br>Sulfide                                            | mg/L           | KPH (MDL=0,03)          | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2023 |
| 10.       | COD<br>Chemical Oxygen Demand                                                   | mg/L           | 44                      | SMEWW 5220D:2023                     |
| 11.       | BOD <sub>5</sub><br>Biochemical Oxygen Demand                                   | mg/L           | 21                      | SMEWW 5210B:2023                     |
| 12.       | Coliform                                                                        | MPN/100mL      | KPH(MDL=2)              | SMEWW 9221B:2023                     |

**Ghi chú / Notes:**

- KPH: Không phát hiện / Not detected; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp / Method Detection Limit; MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp / Method Quantification Limit.
- HD.CPSE.HM.87: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.

**TRƯỞNG BỘ PHẬN  
PHÒNG HOÁ HỌC MÔI TRƯỜNG  
(MANAGER OF ENVIRONMENTAL CHEMISTRY UNIT)**



**PHẠM THỊ TRANG VÂN**

**PHÓ GIÁM ĐỐC  
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN  
AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG DẦU KHÍ  
(DEPUTY DIRECTOR OF VPI-CPSE)**




**BÙI HỒNG DIỄM**